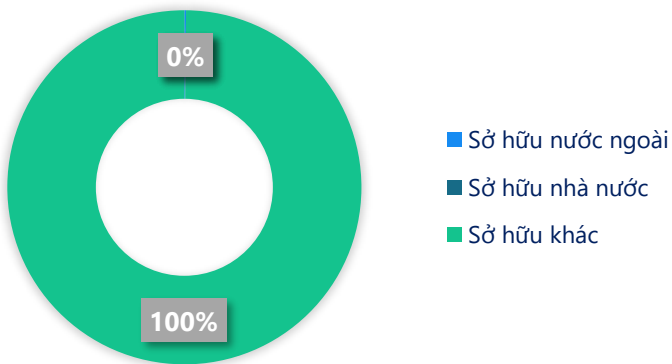


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,100
SL cổ phiếu LH		140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)		171,095
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,101
P/E		48.7
EPS		452

	YTD	1T	3T	6T
DNP	6.8%	14.0%	16.4%	5.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

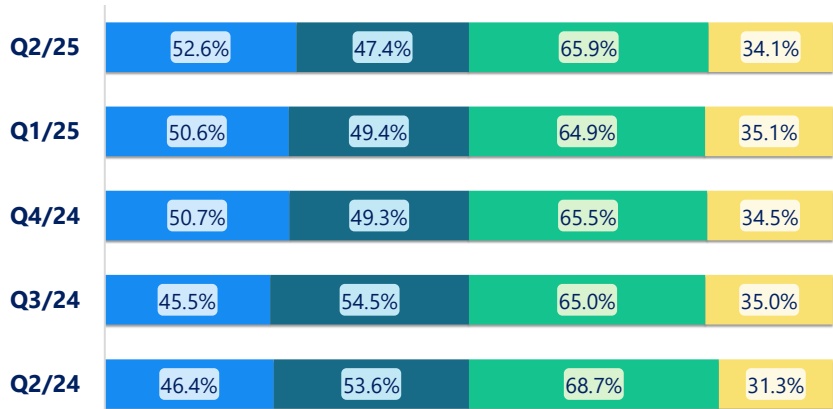
Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

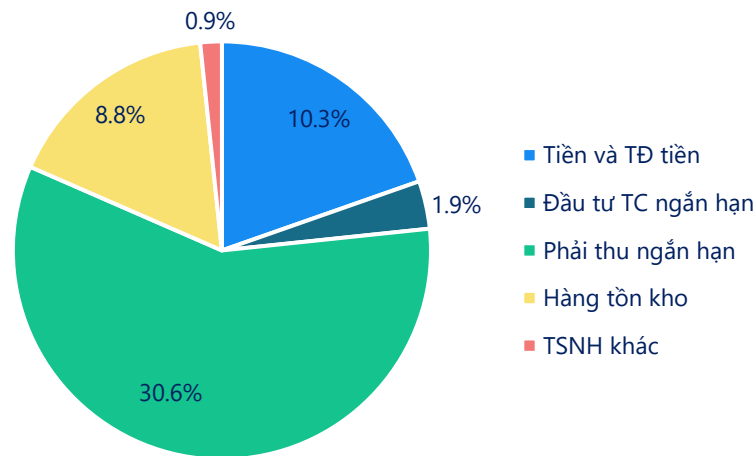
CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Cơ cấu Tổng tài sản



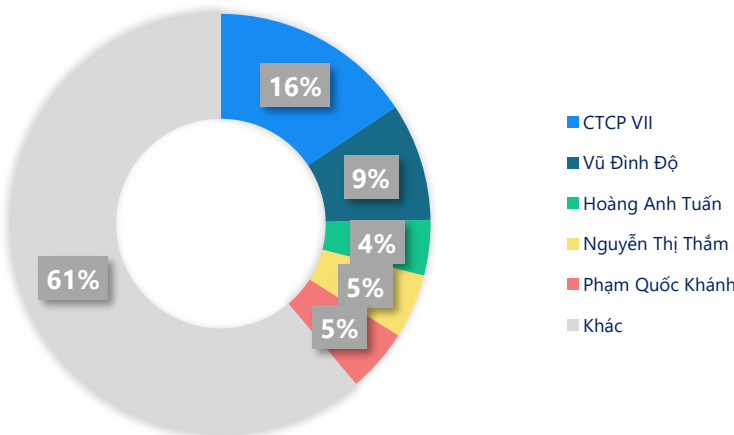
■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



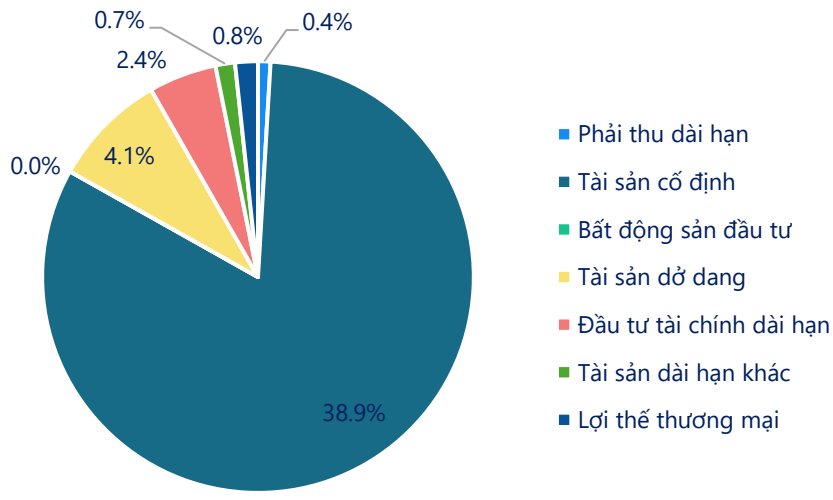
Q2/25 (Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

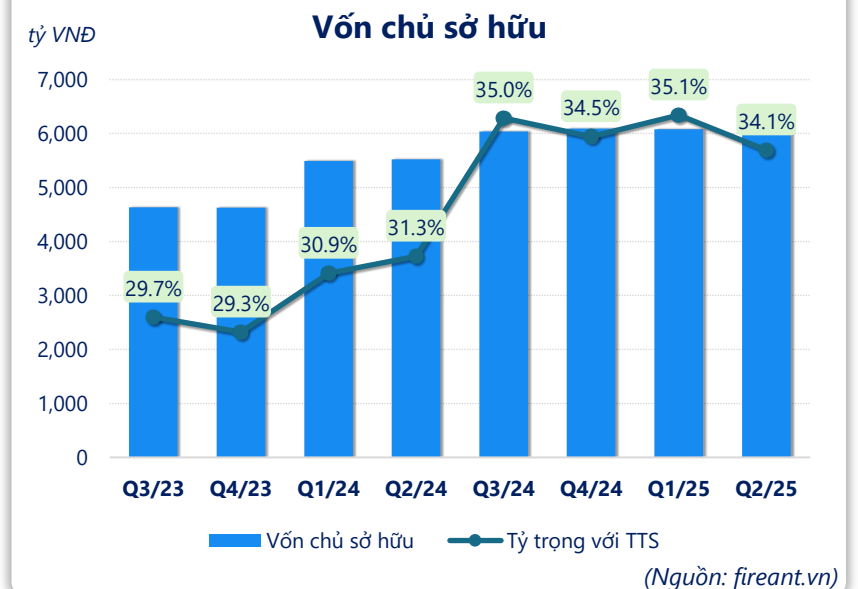
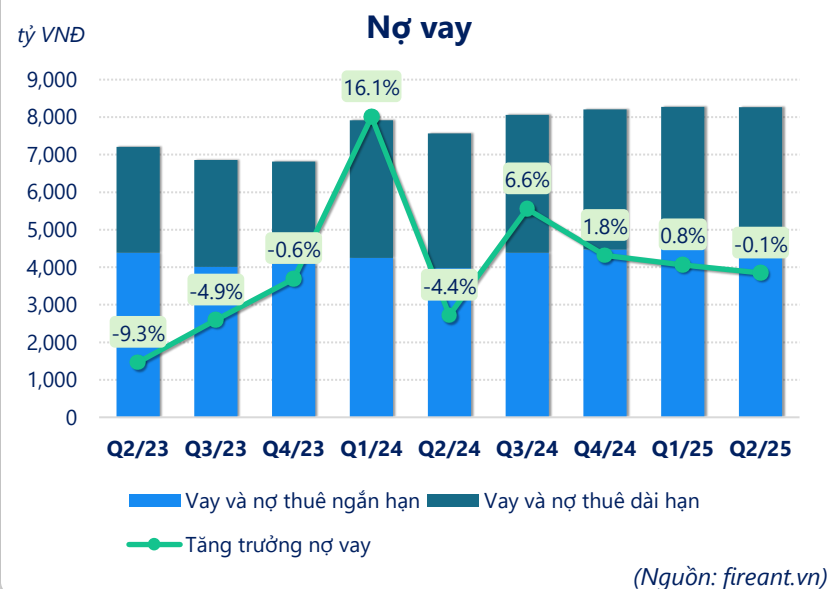
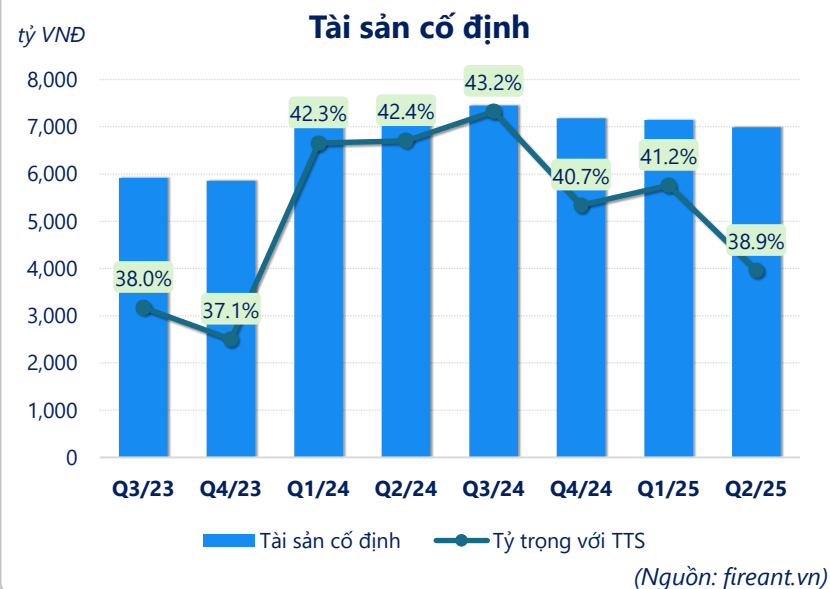
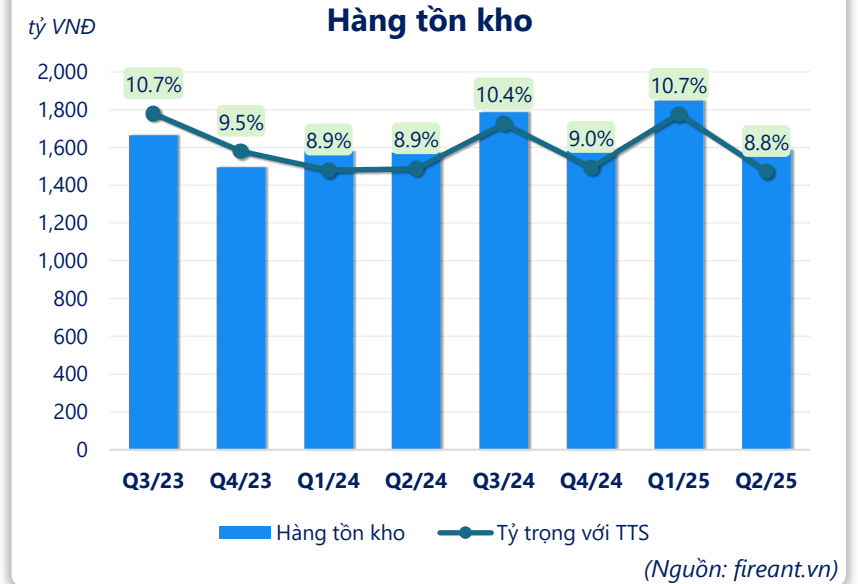
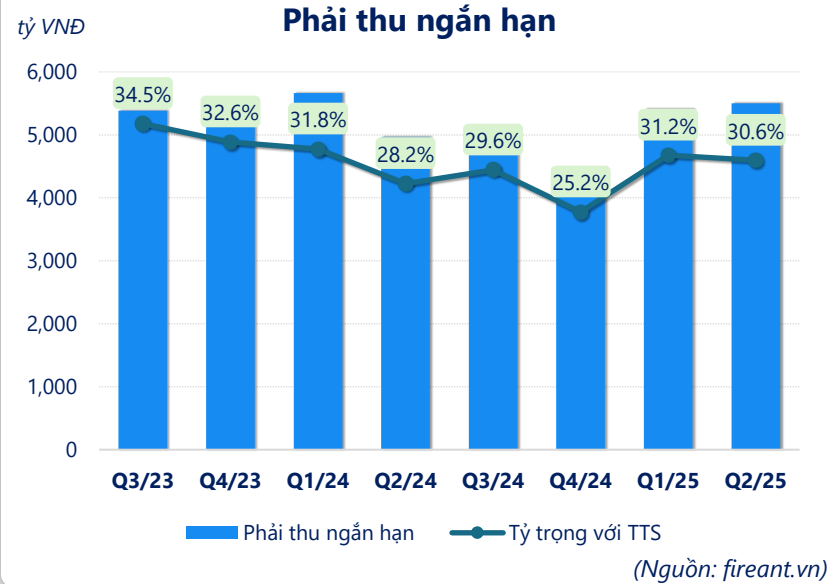
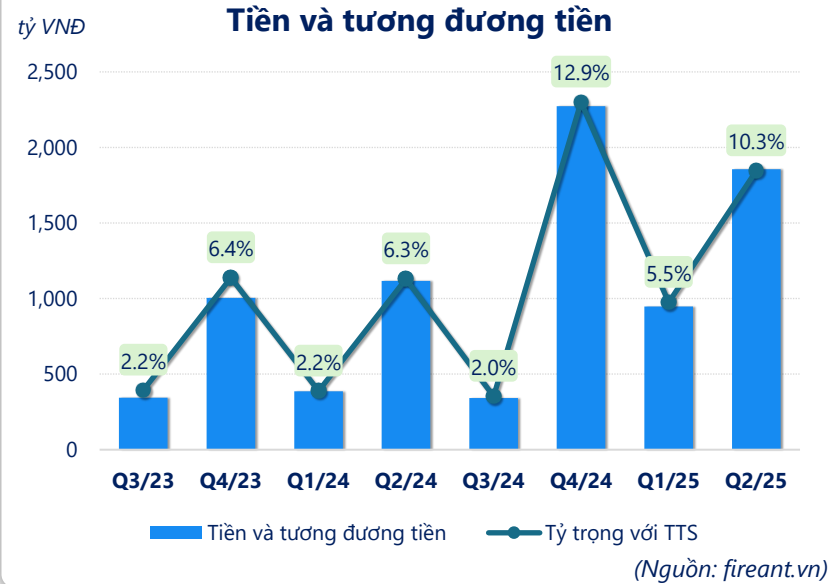


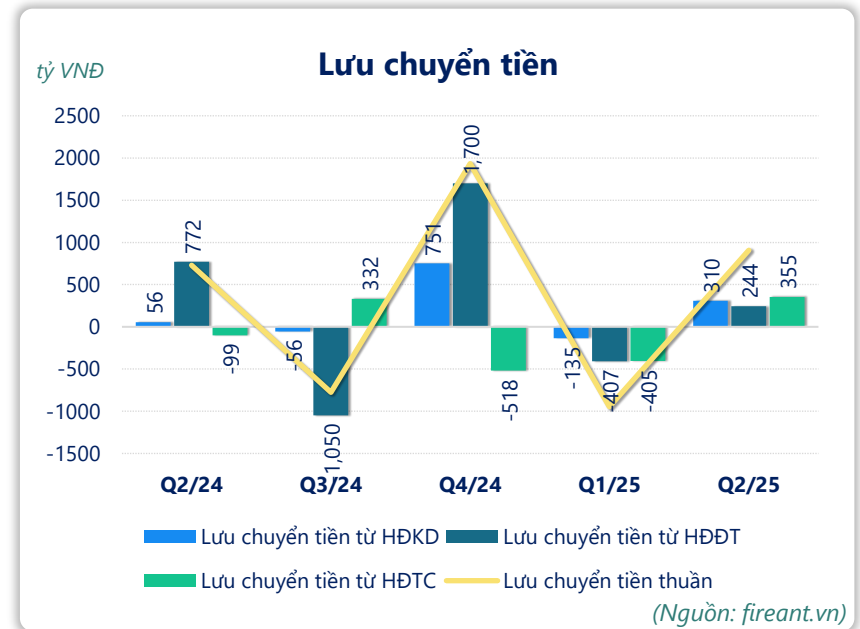
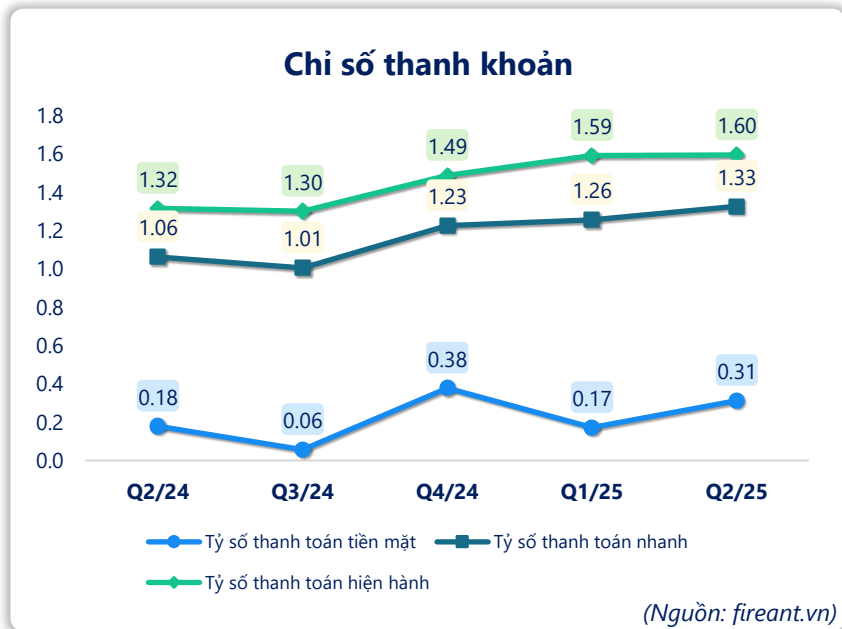
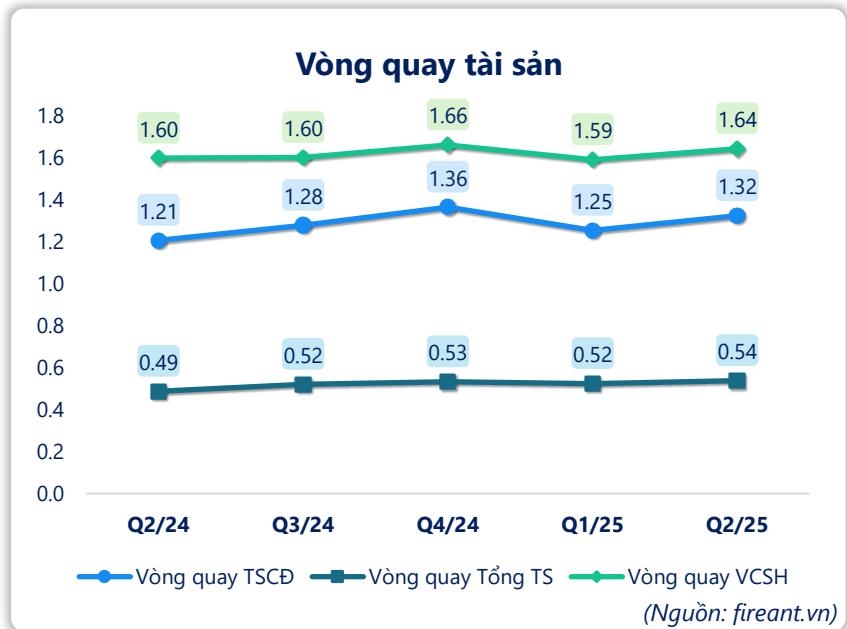
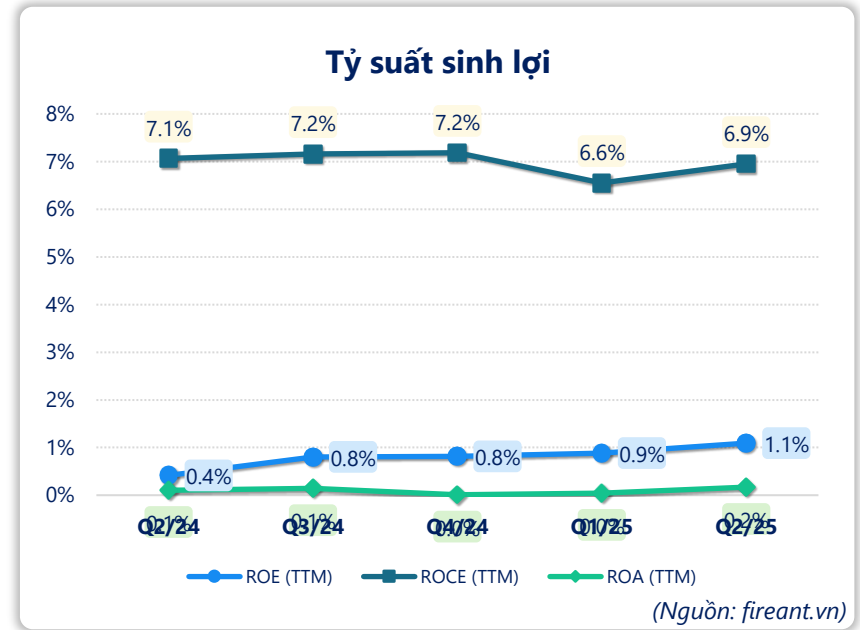
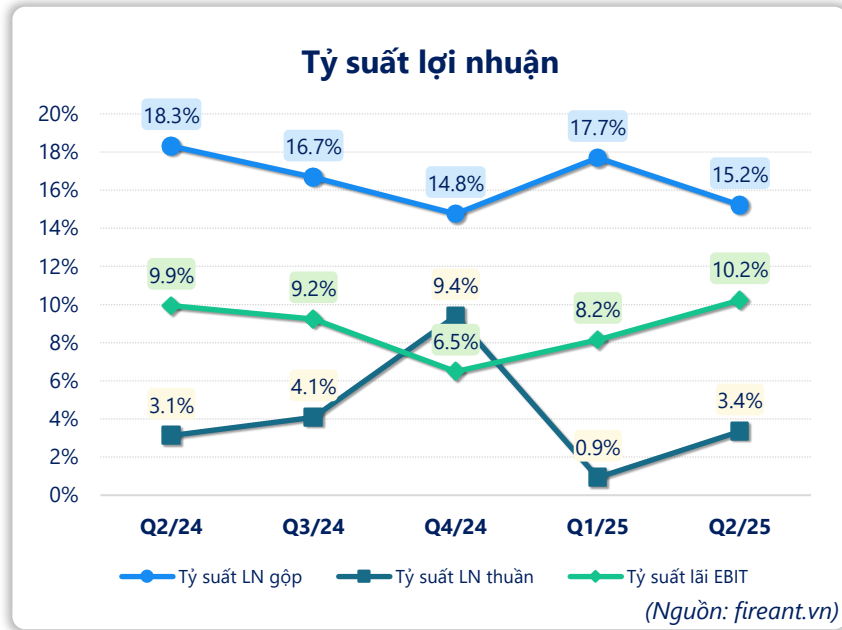
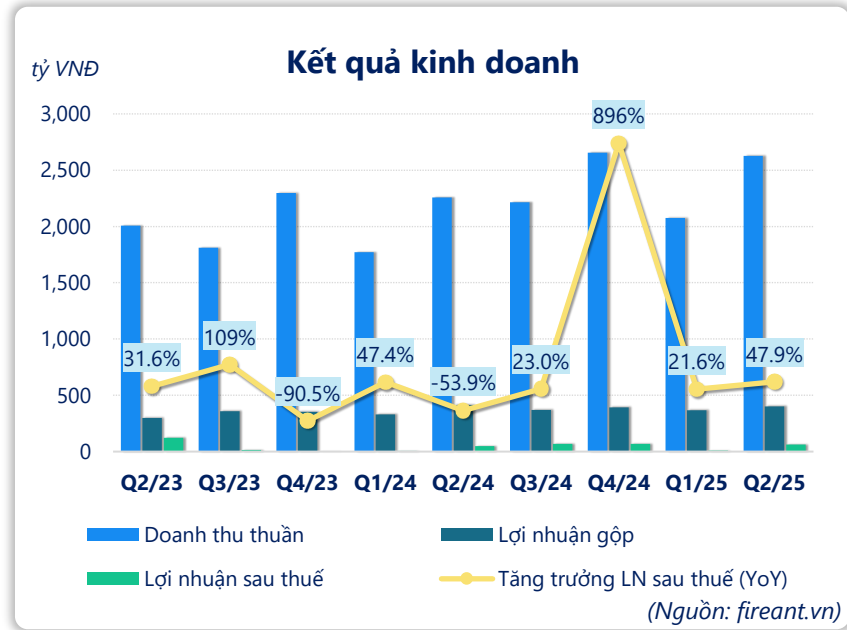
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25 (Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	17,953	17,673	1.6%
Tài sản ngắn hạn	9,448	8,859	6.6%
Tiền và tương đương tiền	1,855	1,893	-2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	397	-12.0%
Phải thu ngắn hạn	5,500	4,826	14.0%
Hàng tồn kho	1,586	1,583	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	157	160	-1.7%
Tài sản dài hạn	8,505	8,814	-3.5%
Phải thu dài hạn	79.4	83.7	-5.2%
Tài sản cố định	6,992	7,281	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	732	673	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	433	473	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	124	133	-6.6%
Lợi thế thương mại	145	172	-15.5%
Nợ phải trả	11,824	11,598	1.9%
Nợ ngắn hạn	5,922	5,842	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,508	4,485	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	784	775	1.1%
Nợ dài hạn	5,902	5,756	2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,758	3,809	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,128	6,075	0.9%
Vốn chủ sở hữu	6,128	6,075	0.9%
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,258	2,214	2,655	2,075	2,627
Giá vốn hàng bán	1,844	1,845	2,263	1,708	2,227
Lợi nhuận gộp	413	369	392	367	400
Doanh thu HĐTC	69.7	81.7	249	79.6	110
Chi phí TC	189	141	136	198	183
Chi phí lãi vay	157	115	112	152	177
LN trong công ty LKLD	35.4	29.6	23.5	0.47	1.27
Chi phí bán hàng	130	130	147	122	115
Chi phí QLDN	128	119	132	108	124
LN thuần từ HĐKD	70.8	90.6	249	19.2	88.0
Lợi nhuận khác	-3.23	-0.62	-189	-2.00	3.97
LN trước thuế	67.6	89.9	60.3	17.2	92.0
Lợi nhuận sau thuế	49.8	67.3	69.4	9.08	62.4
LNST của CĐ cty mẹ	17.7	23.7	1.60	8.10	30.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.9	-56.1	751	-135	310
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	772	-1,050	1,700	-407	244
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.1	332	-518	-405	355
Tiền đầu kỳ	386	1,116	341	1,893	946
Lưu chuyển tiền thuần	729	-774	1,933	-946	908
Ảnh hưởng tỷ giá	0.71	-0.10	-0.36	-0.19	0.48
Tiền cuối kỳ	1,116	341	2,274	946	1,855

(Nguồn: fireant.vn)